

Thời gian : 17h45 - 24/09/2025 - Phòng : 508 - Cơ sở: K7/25 Quang Trung

| TT | MÃ HỌC VIÊN | HỌ VÀ TÊN              | NGÀY SINH  | NƠI SINH   | LỚP    | DL BT | SỐ MÁY | KÝ TÊN | ĐIỂM |     | GHI CHÚ  |
|----|-------------|------------------------|------------|------------|--------|-------|--------|--------|------|-----|----------|
|    |             |                        |            |            |        |       |        |        | SỐ   | CHỮ |          |
| 1  | 29215053420 | Lê Phước An            | 04/04/2005 | Đắk Lắk    | 31SBN4 |       |        |        |      |     |          |
| 2  | 26205335565 | Dương Thị Lan Anh      | 29/11/2002 | Thanh Hóa  | 31SBN4 |       |        |        |      |     |          |
| 3  | 26205339252 | Đỗ Thị Vân Anh         | 03/10/2002 | Quảng Ngãi | 31SBN4 |       |        |        |      |     |          |
| 4  | 26205339254 | Nguyễn Cao Thùy Anh    | 08/07/2002 | Huế        | 31SBN4 |       |        |        |      |     |          |
| 5  | 27207128881 | Bùi Thị Tuyết Ba       | 26/09/2003 | Quảng Nam  | 31SBN4 |       |        |        |      |     |          |
| 6  | 29207362946 | Trần Bảo Hân           | 15/02/2005 | Bình Định  | 31SBN4 |       |        |        |      |     |          |
| 7  | 29207340144 | Nguyễn Hải Hoài        | 02/08/2005 | Gia Lai    | 31SBN4 |       |        |        |      |     |          |
| 8  | 25212108485 | Đặng Quốc Huy          | 16/09/2001 | Đà Nẵng    | 28CSC1 |       |        |        |      |     | Học ghép |
| 9  | 27213728635 | Trần Quý Dương         | 29/03/2003 | Đắk Lắk    | 30CHT9 |       |        |        |      |     | Thi ghép |
| 10 | 26202224645 | Nguyễn Thị Thảo My     | 16/06/2002 | Quảng Nam  | 30TYC3 |       |        |        |      |     | Thi ghép |
| 11 | 28216503565 | Nguyễn Thị Mỹ Duyên    | 21/07/2004 | Gia Lai    | 31CHT3 |       |        |        |      |     | Thi ghép |
| 12 | 28206500271 | Bùi Huyền My           | 10/11/2004 | Quảng Ngãi | 31CHT3 |       |        |        |      |     | Thi ghép |
| 13 | 29205126998 | Bùi Thị Thanh Thảo     | 08/10/2005 | Đà Nẵng    | 31CHT3 |       |        |        |      |     | Thi ghép |
| 14 | 28204349830 | Lê Thị Cẩm Ly          | 03/11/2004 | Quảng Ngãi | 31CSC3 |       |        |        |      |     | Thi ghép |
| 15 | 28207100376 | Nguyễn Thị Ngọc Phương | 17/11/2004 | Gia Lai    | 31CSC3 |       |        |        |      |     | Thi ghép |
| 16 | 27211340550 | Phùng Đức Trọng        | 22/09/2003 | Nam Định   | 31SBN2 |       |        |        |      |     | Lần 1    |

Số học viên vắng : .....; Số học viên đình chỉ : .....; Số bài thi : .....; Số tờ : .....

**LẬP BẢNG**

**GIÁM THI 1, 2, 3**

**GIÁM KHẢO 1, 2**

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**

**ĐẠI HỌC DUY TÂN**  
**TRUNG TÂM TIN HỌC DUY TÂN**

**DANH SÁCH HỌC VIÊN DỰ THI ĐỢT 1 THÁNG 09/2025**  
**CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CNTT CHUẨN NÂNG CAO**  
**MÔN THI: KIẾN THỨC CHUNG**

Thời gian : 17h45 - 24/09/2025 - Phòng : 609 - Cơ sở: K7/25 Quang Trung

| TT | MÃ HỌC VIÊN | HỌ VÀ TÊN            | NGÀY SINH  | NƠI SINH    | LỚP    | DL BT | SỐ MÁY | KÝ TÊN | ĐIỂM |     | GHI CHÚ |
|----|-------------|----------------------|------------|-------------|--------|-------|--------|--------|------|-----|---------|
|    |             |                      |            |             |        |       |        |        | SỐ   | CHỮ |         |
| 1  | 27218202142 | Nguyễn Phạm Minh Huy | 07/11/2002 | Gia Lai     | 31SBN4 |       |        |        |      |     |         |
| 2  | 27218243140 | Thái Văn Hy          | 06/05/2003 | Quảng Nam   | 31SBN4 |       |        |        |      |     |         |
| 3  | 29204359123 | Lê Thị Linh Linh     | 22/08/2005 | Quảng Nam   | 31SBN4 |       |        |        |      |     |         |
| 4  | 27215332590 | Trịnh Lê Na          | 26/09/2003 | Thanh Hóa   | 31SBN4 |       |        |        |      |     |         |
| 5  | 28204301857 | Lê Thị Lê Na         | 09/12/2004 | Quảng Ngãi  | 31SBN4 |       |        |        |      |     |         |
| 6  | 26205341670 | Nguyễn Đức Hạnh Nhân | 17/08/2002 | Huế         | 31SBN4 |       |        |        |      |     |         |
| 7  | 27218227933 | Mai Văn Nhật         | 16/01/2003 | Quảng Nam   | 31SBN4 |       |        |        |      |     |         |
| 8  | 29217357338 | Nguyễn Gia Phong     | 27/04/2005 | Hồ Chí Minh | 31SBN4 |       |        |        |      |     |         |
| 9  | 26205333653 | Nguyễn Thu Phương    | 15/07/2002 | Bình Định   | 31SBN4 |       |        |        |      |     |         |
| 10 | 25207209274 | Trần Thị Hạnh Quý    | 18/11/2000 | Quảng Nam   | 31SBN4 |       |        |        |      |     |         |
| 11 | 29212254589 | Bùi Đông San         | 16/09/2005 | Quảng Nam   | 31SBN4 |       |        |        |      |     |         |
| 12 | 29207342164 | Đinh Thị Phương Thảo | 16/12/2005 | Đắk Lắk     | 31SBN4 |       |        |        |      |     |         |
| 13 | 29204361156 | Phạm Thị Mỹ Trang    | 02/09/2005 | Quảng Ngãi  | 31SBN4 |       |        |        |      |     |         |
| 14 | 27214730270 | Nguyễn Vũ            | 02/02/2003 | Quảng Nam   | 31SBN4 |       |        |        |      |     |         |
| 15 | 27215351394 | Mai Hoàng Hải Đăng   | 20/04/2000 | Kon Tum     | 31SBN5 |       |        |        |      |     |         |
| 16 | 27205252641 | Huỳnh Ngọc Kỳ Duyên  | 18/11/2003 | Quảng Ngãi  | 31SBN5 |       |        |        |      |     |         |
| 17 | 25211608085 | Lê Hữu Khánh         | 09/03/2001 | Bình Định   | 31SBN5 |       |        |        |      |     |         |
| 18 | 26211031383 | Trương Thành Long    | 18/09/2001 | Hồ Chí Minh | 31SBN5 |       |        |        |      |     |         |
| 19 | 27215327683 | Lại Thế Nhật Minh    | 16/07/2003 | Thanh Hóa   | 31SBN5 |       |        |        |      |     |         |
| 20 | 28204645867 | Phan Thị Kim Ngân    | 03/08/2004 | Quảng Trị   | 31SBN5 |       |        |        |      |     |         |
| 21 | 29217238433 | Đoàn Vĩnh Nguyên     | 24/03/2005 | Quảng Nam   | 31SBN5 |       |        |        |      |     |         |

Số học viên vắng : .....; Số học viên đình chỉ : .....; Số bài thi : .....; Số tờ : .....

**LẬP BẢNG**

**GIÁM THỊ 1, 2, 3**

**GIÁM KHẢO 1, 2**

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**

**ĐẠI HỌC DUY TÂN**  
**TRUNG TÂM TIN HỌC DUY TÂN**

**DANH SÁCH HỌC VIÊN DỰ THI ĐỢT 1 THÁNG 09/2025**  
**CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CNTT CHUẨN NÂNG CAO**  
**MÔN THI: KIẾN THỨC CHUNG**

Thời gian : 17h45 - 24/09/2025 - Phòng : 610 - Cơ sở: K7/25 Quang Trung

| TT | MÃ HỌC VIÊN | HỌ VÀ TÊN        | NGÀY SINH | NƠI SINH   | LỚP        | DL BT  | SỐ MÁY | KÝ TÊN | ĐIỂM |     | GHI CHÚ |          |
|----|-------------|------------------|-----------|------------|------------|--------|--------|--------|------|-----|---------|----------|
|    |             |                  |           |            |            |        |        |        | SỐ   | CHỮ |         |          |
| 1  | 28204604033 | Lê Trúc          | Phương    | 15/11/2004 | Quảng Nam  | 31SBN5 |        |        |      |     |         |          |
| 2  | 28213548970 | Nguyễn Oanh      | Quốc      | 16/06/2004 | Quảng Ngãi | 31SBN5 |        |        |      |     |         |          |
| 3  | 30202858625 | Đỗ Nguyên Khiết  | Quỳnh     | 21/06/2006 | Đà Nẵng    | 31SBN5 |        |        |      |     |         |          |
| 4  | 29204659857 | Trần Thị Thu     | Thảo      | 21/05/2005 | Quảng Bình | 31SBN5 |        |        |      |     |         |          |
| 5  | 29206558750 | Phan Thị Phương  | Thảo      | 14/01/2005 | Quảng Nam  | 31SBN5 |        |        |      |     |         |          |
| 6  | 28204603713 | Đoàn Thị Bích    | Thủy      | 11/03/2004 | Quảng Nam  | 31SBN5 |        |        |      |     |         |          |
| 7  | 27215342200 | Đoàn Nguyễn Quốc | Tiến      | 28/10/2003 | Quảng Ngãi | 31SBN5 |        |        |      |     |         |          |
| 8  | 29206524490 | Võ Thị Huỳnh     | Triều     | 29/10/2005 | Quảng Nam  | 31SBN5 |        |        |      |     |         |          |
| 9  | 28204644286 | Nguyễn Thị Thanh | Trúc      | 01/04/2004 | Quảng Trị  | 31SBN5 |        |        |      |     |         |          |
| 10 | 29206565555 | Nguyễn Phạm Thùy | Vi        | 21/01/2005 | Quảng Nam  | 31SBN5 |        |        |      |     |         |          |
| 11 | 30204557512 | Trần Thị Thảo    | Vy        | 07/07/2006 | Quảng Nam  | 31SBN5 |        |        |      |     |         |          |
| 12 | 29204659993 | Phạm Thị Hải     | Yến       | 28/11/2005 | Đắk Nông   | 31SBN5 |        |        |      |     |         |          |
| 13 | 29204855550 | Nguyễn Trần Vân  | Anh       | 25/04/2005 | Quảng Nam  | 31SHT4 |        |        |      |     |         |          |
| 14 | 28205201090 | Trần Thị Ngọc    | Ánh       | 04/02/2004 | Đắk Lắk    | 31SHT4 |        |        |      |     |         |          |
| 15 | 27215402645 | Lê Nguyễn Trung  | Định      | 02/07/2003 | Kon Tum    | 31SHT4 |        |        |      |     |         |          |
| 16 | 26203341588 | Võ Thị Thanh     | Duyên     | 24/12/2002 | Đà Nẵng    | 31SHT4 |        |        |      |     |         |          |
| 17 | 28204101935 | Lâm Trần Hồng    | Hạnh      | 27/12/2004 | Quảng Nam  | 31SHT4 |        |        |      |     |         |          |
| 18 | 29214539868 | Võ Như           | Long      | 17/07/2005 | Quảng Ngãi | 31SHT4 |        |        |      |     |         |          |
| 19 | 28204603317 | H Uyên           | Miô       | 11/11/2004 | Đắk Lắk    | 31SHT4 |        |        |      |     |         |          |
| 20 | 28206651255 | Phạm Ngọc Hiền   | My        | 10/04/2003 | Quảng Bình | 31SHT4 |        |        |      |     |         |          |
| 21 | 28204743180 | Lê Tổng Khánh    | Linh      | 05/04/2004 | Nghệ An    | 31SHT2 |        |        |      |     |         | Thi ghép |

Số học viên vắng : .....; Số học viên đình chỉ : .....; Số bài thi : .....; Số tờ : .....

LẬP BẢNG

GIÁM THI 1, 2, 3

GIÁM KHẢO 1, 2

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

Thời gian : 17h45 - 24/09/2025 - Phòng : 623 - Cơ sở: K7/25 Quang Trung

| TT | MÃ HỌC VIÊN | HỌ VÀ TÊN          | TÊN    | NGÀY SINH  | NƠI SINH   | LỚP    | DL BT | SỐ MÁY | KÝ TÊN | ĐIỂM |     | GHI CHÚ  |
|----|-------------|--------------------|--------|------------|------------|--------|-------|--------|--------|------|-----|----------|
|    |             |                    |        |            |            |        |       |        |        | SỐ   | CHỮ |          |
| 1  | 28214103854 | Phạm Khải          | Nguyễn | 29/03/2004 | Đà Nẵng    | 31SHT4 |       |        |        |      |     |          |
| 2  | 27205426908 | Phan Tuyết         | Nhi    | 14/11/2003 | Bình Định  | 31SHT4 |       |        |        |      |     |          |
| 3  | 27205450495 | Trần Thị           | Như    | 04/10/2003 | Phú Yên    | 31SHT4 |       |        |        |      |     |          |
| 4  | 28204644658 | Hồ Thị Cẩm         | Nhung  | 09/10/2004 | Quảng Nam  | 31SHT4 |       |        |        |      |     |          |
| 5  | 29219324052 | Trịnh Gia          | Phúc   | 14/09/2005 | Quảng Ngãi | 31SHT4 |       |        |        |      |     |          |
| 6  | 27205437750 | Lê Diễm            | Quỳnh  | 02/09/2003 | Bình Định  | 31SHT4 |       |        |        |      |     |          |
| 7  | 28214903826 | Hà Phước           | Son    | 19/04/2004 | Quảng Bình | 31SHT4 |       |        |        |      |     |          |
| 8  | 29206265619 | Trần Thị Thu       | Thơ    | 22/01/2004 | Đà Nẵng    | 31SHT4 |       |        |        |      |     |          |
| 9  | 28214647359 | Nguyễn Hữu         | Thu    | 26/12/2004 | Quảng Nam  | 31SHT4 |       |        |        |      |     |          |
| 10 | 29216120372 | Nguyễn Lê Anh      | Vũ     | 09/07/2005 | Đắk Lắk    | 31SHT4 |       |        |        |      |     |          |
| 11 | 28206603863 | Nguyễn Hoàng Khánh | Vy     | 19/10/2003 | Đà Nẵng    | 31SHT4 |       |        |        |      |     |          |
| 12 | 27205445680 | Hồ Lê Hà           | My     | 07/02/2003 | Quảng Ngãi | 31SYC3 |       |        |        |      |     | Thi ghép |
| 13 | 28204606490 | Nguyễn Hoàng Thảo  | Uyên   | 21/03/2004 | Đà Nẵng    | 31TBN6 |       |        |        |      |     | Thi ghép |
| 14 | 28214741629 | Trần Thiện         | Tâm    | 20/09/2004 | Quảng Nam  | 31THT4 |       |        |        |      |     | Lần 1    |
| 15 | 28207136561 | Nguyễn Thị Ngọc    | Anh    | 23/07/2004 | Phú Yên    | 31TYC5 |       |        |        |      |     | Thi ghép |
| 16 | 28207144825 | Trần Nguyễn Bảo    | Châu   | 18/12/2004 | Đà Nẵng    | 31TYC5 |       |        |        |      |     | Thi ghép |
| 17 | 28217102547 | Phạm Tấn           | Hoàng  | 26/04/2004 | Quảng Bình | 31TYC5 |       |        |        |      |     | Thi ghép |
| 18 | 28207152926 | Võ Quỳnh           | Như    | 15/08/2004 | Phú Yên    | 31TYC5 |       |        |        |      |     | Thi ghép |
| 19 | 28207106149 | Nguyễn Thị         | Phương | 14/11/2004 | Quảng Trị  | 31TYC5 |       |        |        |      |     | Thi ghép |
| 20 | 27211321595 | Đặng Duy           | Đức    | 26/04/2003 | Đắk Lắk    | 31TYC6 |       |        |        |      |     | Thi ghép |

Số học viên vắng : .....; Số học viên đình chỉ : .....; Số bài thi : .....; Số tờ : .....

**LẬP BẢNG**

**GIÁM THỊ 1, 2, 3**

**GIÁM KHẢO 1, 2**

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**